CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH
Số 02, Đ. Nguyễn Huy Tự, P. Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Mã số thuế: 3001658799
Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**47.866.967.383**	**40.991.692.750**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**16.482.539.651**	**15.981.564.229**
1. Tiền	111		5.322.539.651	4.961.178.195
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.160.000.000	11.020.386.034
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**23.000.000.000**	**13.105.150.685**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.000.000.000	13.105.150.685
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.188.855.083**	**9.865.128.950**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.168.708.317	4.249.812.238
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		4.924.868.819	5.242.950.819
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.095.277.947	372.365.893
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**145.234.649**	**145.234.649**
1. Hàng tồn kho	141		145.234.649	145.234.649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**50.338.000**	**1.894.614.237**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50.338.000	86.575.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.808.039.237
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**3.029.429.815.915**	**3.030.516.583.909**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**3.018.116.436.390**	**3.019.165.803.384**
1. TSCĐ hữu hình	221		3.018.090.340.390	3.019.139.707.384
- Nguyên giá	222		3.085.347.296.084	3.085.258.164.084
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67.256.955.694)	(66.118.456.700)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		26.096.000	26.096.000

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		26.096.000	26.096.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**11.313.379.525**	**11.350.780.525**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.313.379.525	11.350.780.525
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**3.077.296.783.298**	**3.071.508.276.659**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**20.737.663.566**	**21.019.441.921**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**18.487.364.065**	**18.769.142.420**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.196.411.390	2.623.352.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.000.100	25.000.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8.934.062.494	1.159.919.328
4. Phải trả người lao động	314		1.530.173.251	3.893.549.772
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.943.175.000	4.155.152.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.986.171	6.986.171
- Nhận ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	319I			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.851.555.659	6.905.182.659
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.250.299.501**	**2.250.299.501**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.693.394.838	1.693.394.838
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		556.904.663	556.904.663
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**3.056.559.119.732**	**3.050.488.834.738**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**3.052.591.832.002**	**3.046.461.270.008**

1	2	3	4	5
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		3.037.052.865.912	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			3.036.963.733.912
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.497.536.096	9.497.536.096
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.041.429.994	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		6.041.429.994	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**3.967.287.730**	**4.027.564.730**
1. Nguồn kinh phí	431		3.967.287.730	4.027.564.730
- Nguồn kinh phí sự nghiep : năm trước	431A		3.967.287.730	4.027.564.730
- Chi sự nghiệp	431B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.077.296.783.298**	**3.071.508.276.659**

Lập, ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Văn Thụ	Trần Thị Phi Nga	Trần Mạnh Cường

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH
Số 02, Đ. Nguyễn Huy Tự, P. Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Mã số thuế: 3001658799
Mẫu số: B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-01-2022 ĐẾN NGÀY: 30-06-2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		23.509.394.500	50.643.537.672
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		23.509.394.500	50.643.537.672
4. Giá vốn hàng bán	11		14.732.485.341	38.595.370.870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		8.776.909.159	12.048.166.802
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		153.913.300	792.714.611
7. Chi phí tài chính	22		1.121.918	6.530.957
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.907.800.547	8.887.147.845
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.021.899.994	3.947.202.611
11. Thu nhập khác	31		19.530.000	194.719.000
12. Chi phí khác	32			196.968
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		19.530.000	194.522.032
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.041.429.994	4.141.724.643
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			233.905.297
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.041.429.994	3.907.819.346
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Kim Thọ	Trần Thị Phi Nga	Trần Mạnh Cường

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH
Số 02, Đ. Nguyễn Huy Tự, P. Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Mã số thuế: 3001658799
Mẫu số: B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-01-2022 ĐẾN NGÀY: 30-06-2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(769.412.639)	(2.063.117.910)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.143.962.750)	(22.083.987.281)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15.573.514)	(88.033.485)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.312.932.051	58.871.703.693
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.984.884.411)	(23.423.404.381)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**10.399.098.737**	**11.213.160.636**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.274.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.000.000.000)	(22.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.105.150.685	22.153.419.178
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(9.898.123.315)**	**153.419.178**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.300.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.300.000.000)	(3.194.074.663)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			**(3.194.074.663)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**500.975.422**	**8.172.505.151**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**15.981.564.229**	**7.809.059.078**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**16.482.539.651**	**15.981.564.229**

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Văn Thọ	Trần Thị Phi Nga	Trần Mạnh Cường

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH
M.S.D.N: 3001658799 - C.T.T.N.H.H - TP. HÀ TĨNH T. HÀ TĨNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH
Số 02, Đ. Nguyễn Huy Tự, P. Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Mã số thuế: 3001658799
Mẫu số: S06 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ NGÀY: 01-01-2022 ĐẾN NGÀY: 30-06-2022

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	228.966.629		378.085.838	371.112.524	235.939.943	
1111	Tiền mặt VND	228.966.629		378.085.838	371.112.524	235.939.943	
112	Tiền gửi ngân hàng	4.732.211.566		82.050.460.200	81.696.072.058	5.086.599.708	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	4.732.211.566		82.050.460.200	81.696.072.058	5.086.599.708	
11211	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tĩnh	4.420.150.392		57.734.237.626	57.212.744.288	4.941.643.730	
11212	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Tĩnh	311.126.837		22.296.106.141	22.462.277.000	144.955.978	
11213	Ngân hàng TMCP Công thương Hà Tĩnh	934.337		2.020.116.433	2.021.050.770		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24.125.536.719		35.160.000.000	25.125.536.719	34.160.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	24.125.536.719		35.160.000.000	25.125.536.719	34.160.000.000	
12811	Tiền gởi có kỳ hạn: <= 3 tháng	11.020.386.034		14.160.000.000	14.020.386.034	11.160.000.000	
12812	Tiền gởi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	13.105.150.685		21.000.000.000	11.105.150.685	23.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	4.249.812.238	25.000.100	3.201.910.225	5.283.014.146	2.168.708.317	25.000.100
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	4.249.812.238	25.000.100	3.201.910.225	5.283.014.146	2.168.708.317	25.000.100
138	Phải thu khác	311.645.893		53.472.281	180.066.789	185.051.385	
1388	Phải thu khác	311.645.893		53.472.281	180.066.789	185.051.385	
13881	Phải thu ngắn hạn khác	311.645.893		53.472.281	180.066.789	185.051.385	
141	Tạm ứng	60.720.000		9.958.050.000	9.166.050.000	852.720.000	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	60.720.000		9.958.050.000	9.166.050.000	852.720.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	145.234.649				145.234.649	
1528	Vật liệu khác	145.234.649				145.234.649	
154	Chi phí SXKD dở dang			14.732.485.341	14.732.485.341		
1541	Chi phí SXKD dở dang: ngắn hạn			14.732.485.341	14.732.485.341		
161	Chi sự nghiệp			736.842.000	736.842.000		
1612	Chi sự nghiệp: Năm nay			736.842.000	736.842.000		

A	B	1	2	3	4	5	6
211	Tài sản cố định hữu hình	3.085.258.164.084		89.132.000		3.085.347.296.084	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.066.810.997.259		89.132.000		3.066.900.129.259	
21111	Nhà cửa vật kiến trúc	161.791.571.750				161.791.571.750	
21112	CT hồ đập - kênh mương và thiết bị đi kèm	2.905.019.425.509		89.132.000		2.905.108.557.509	
2112	Máy móc, thiết bị	11.032.980.524				11.032.980.524	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.414.186.301				7.414.186.301	
213	TSCĐ vô hình	26.096.000				26.096.000	
2131	Quyền sử dụng đất	26.096.000				26.096.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		66.118.456.700		1.138.498.994		67.256.955.694
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		66.118.456.700		1.138.498.994		67.256.955.694
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		61.133.147.114		1.038.102.144		62.171.249.258
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		1.294.690.061				1.294.690.061
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		3.690.619.525		100.396.850		3.791.016.375
241	Xây dựng cơ bản dở dang	11.350.780.525		699.441.000	736.842.000	11.313.379.525	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	11.350.780.525		699.441.000	736.842.000	11.313.379.525	
24121	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	3.748.346.000		699.441.000	736.842.000	3.710.945.000	
24122	XDCB dở dang: Xây dựng trụ sở Công ty	7.602.434.525				7.602.434.525	
242	Chi phí trả trước	86.575.000			36.237.000	50.338.000	
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	86.575.000			36.237.000	50.338.000	
331	Phải trả cho người bán	5.242.950.819	2.623.352.390	3.857.206.000	2.748.347.000	4.924.868.819	1.196.411.390
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	5.242.950.819	2.623.352.390	3.857.206.000	2.748.347.000	4.924.868.819	1.196.411.390
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.808.039.237	1.159.919.328	20.723.029.429	30.305.211.832		8.934.062.494
3331	Thuế GTGT phải nộp		105.814.025	105.997.078	212.925.725		212.742.672
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		105.814.025	105.997.078	212.925.725		212.742.672
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		15.573.514	15.573.514			
3335	Thuế thu nhập cá nhân			6.199.795	6.199.795		
3336	Thuế tài nguyên		10.430.860	10.430.860			
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		990.787.154				990.787.154
3338	Thuế BVMT và các loại thuế, phí khác		37.313.775		86.086.312		123.400.087
33382	Các loại thuế, phí khác		37.313.775		86.086.312		123.400.087
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.808.039.237		20.584.828.182	30.000.000.000		7.607.132.581
334	Phải trả người lao động		3.893.549.772	14.265.018.605	11.901.642.084	22.080.000	1.552.253.251
3341	Phải trả công nhân viên - Tiền lương kế hoạch		1.556.958.525	11.627.221.358	11.328.890.084		1.258.627.251
3342	Phải trả VCQL công ty - Tiền lương kế hoạch		373.879.247	395.959.247		22.080.000	
3344	Phải trả CBCNV tiền lương thêm giờ- Kế hoạch			64.488.000	122.688.000		58.200.000

A	B	1	2	3	4	5	6
3345	Phải trả CBCNV tiền ăn ca - Kế hoạch		1.962.712.000	2.177.350.000	450.064.000		235.426.000
335	Chi phí phải trả		4.155.152.000	1.211.977.000			2.943.175.000
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		4.155.152.000	1.211.977.000			2.943.175.000
338	Phải trả, phải nộp khác		6.986.171	3.885.283.578	3.827.777.016	57.506.562	6.986.171
3382	Kinh phí công đoàn			239.094.374	239.094.374		
3383	Bảo hiểm xã hội			3.646.189.204	3.588.682.642	57.506.562	
33831	Bảo hiểm xã hội			3.646.189.204	3.588.682.642	57.506.562	
3388	Phải trả, phải nộp khác		6.986.171				6.986.171
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		6.986.171				6.986.171
341	Vay và nợ thuê tài chính		1.693.394.838	1.300.000.000	1.300.000.000		1.693.394.838
3411	Các khoản đi vay		1.693.394.838	1.300.000.000	1.300.000.000		1.693.394.838
34111	Các khoản đi vay: ngắn hạn			1.300.000.000	1.300.000.000		
34112	Các khoản đi vay: dài hạn		1.693.394.838				1.693.394.838
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.905.182.659	3.073.757.000	20.130.000		3.851.555.659
3531	Quỹ khen thưởng		4.746.173.723	2.754.890.000	20.130.000		2.011.413.723
3532	Quỹ phúc lợi		1.720.257.436	118.257.000			1.602.000.436
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		438.751.500	200.610.000			238.141.500
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		556.904.663				556.904.663
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		556.904.663				556.904.663
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.036.963.733.912	3.037.052.865.912	3.037.141.997.912		3.037.052.865.912
4111	Vốn góp của chủ sở hữu				3.037.052.865.912		3.037.052.865.912
41113	Vốn góp của chủ sở hữu				3.037.052.865.912		3.037.052.865.912
4118	Vốn khác		3.036.963.733.912	3.037.052.865.912	89.132.000		
414	Quỹ đầu tư phát triển		9.497.536.096				9.497.536.096
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			2.310.495.716	8.351.925.710		6.041.429.994
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			2.310.495.716	8.351.925.710		6.041.429.994
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		4.027.564.730	736.842.000	676.565.000		3.967.287.730
4611	Nguồn KP sự nghiệp: năm trước		39.573.730				39.573.730
4612	Nguồn KP sự nghiệp: năm nay		3.987.991.000	736.842.000	676.565.000		3.927.714.000
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			23.509.394.500	23.509.394.500		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			2.969.454.500	2.969.454.500		
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá			20.539.940.000	20.539.940.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			153.913.300	153.913.300		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			9.228.750.882	9.228.750.882		
627	Chi phí sản xuất chung			5.503.734.459	5.503.734.459		

A	B	1	2	3	4	5	6
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			3.104.521.453	3.104.521.453		
6272	Chi phí vật liệu			16.063.000	16.063.000		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			21.203.000	21.203.000		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.126.883.694	1.126.883.694		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			840.203.000	840.203.000		
6278	Chi phí bằng tiền khác			394.860.312	394.860.312		
632	Giá vốn hàng bán			14.732.485.341	14.732.485.341		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			14.732.485.341	14.732.485.341		
635	Chi phí tài chính			1.121.918	1.121.918		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.907.800.547	2.907.800.547		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.166.765.608	2.166.765.608		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			15.034.000	15.034.000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			11.615.300	11.615.300		
6428	Chi phí bằng tiền khác			714.385.639	714.385.639		
711	Thu nhập khác			19.530.000	19.530.000		
7118	Thu nhập khác			19.530.000	19.530.000		
71181	Thu nhập khác công ty			19.530.000	19.530.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			25.993.333.516	25.993.333.516		
	TỔNG CỘNG:	**3.137.626.733.359**	**3.137.626.733.359**	**3.317.526.418.588**	**3.317.526.418.588**	**3.144.575.818.992**	**3.144.575.818.992**

Lập, ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Tâm Thọ	Trần Thị Phi Nga	Trần Mạnh Cường

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH
Số 02, Đ. Nguyễn Huy Tự, P. Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Mã số thuế: 3001658799
Mẫu số: B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2021 ĐẾN NGÀY: 31-12-2021
KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2022 ĐẾN NGÀY: 30-06-2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	235.939.943	228.966.629
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.086.599.708	4.732.211.566
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**5.322.539.651**	**4.961.178.195**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Cuối năm		Đầu năm	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	34.160.000.000		24.125.536.719	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.168.708.317	4.249.812.238
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	2.062.500.000	2.062.500.000
Công ty CP Đầu tư và PT Vũng Áng - hồ Thượng Sông Trí	2.062.500.000	2.062.500.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	106.208.317	2.187.312.238
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu từ khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	(1.530.173.251)		(3.893.549.772)	
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác	852.720.000		60.720.000	
Cộng	**(677.453.251)**		**(3.832.829.772)**	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác				
Cộng				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				

d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	145.234.649		145.234.649	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hoá;				
- Hàng gửi đi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDCB;			11.313.379.525	11.350.780.525
- Sửa chữa.				
Cộng			**11.313.379.525**	**11.350.780.525**

- Chi tiết cho từng công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH
Số 02, Đ. Nguyễn Huy Tự, P. Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Mã số thuế: 3001658799
Mẫu số: B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2021 ĐẾN NGÀY: 31-12-2021
KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2022 ĐẾN NGÀY: 30-06-2022

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây trồng, vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	3.066.810.997.259	11.032.980.524	7.414.186.301				3.085.258.164.084
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác	89.132.000						89.132.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	3.066.900.129.259	11.032.980.524	7.414.186.301				3.085.347.296.084
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	61.133.147.114	1.294.690.061	3.690.619.525				66.118.456.700
- Khấu hao trong năm	1.038.102.144		100.396.850				1.138.498.994
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	62.171.249.258	1.294.690.061	3.791.016.375				67.256.955.694
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	3.005.677.850.145	9.738.290.463	3.723.566.776				3.019.139.707.384
- Tại ngày cuối năm	3.004.728.880.001	9.738.290.463	3.623.169.926				3.018.090.340.390

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH
Số 02, Đ. Nguyễn Huy Tự, P. Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Mã số thuế: 3001658799
Mẫu số: B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2021 ĐẾN NGÀY: 31-12-2021
KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2022 ĐẾN NGÀY: 30-06-2022

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	26.096.000							26.096.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	26.096.000							26.096.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	26.096.000							26.096.000
- Tại ngày cuối năm	26.096.000							26.096.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH
Số 02, Đ. Nguyễn Huy Tự, P. Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Mã số thuế: 3001658799
Mẫu số: B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2021 ĐẾN NGÀY: 31-12-2021
KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2022 ĐẾN NGÀY: 30-06-2022

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn			1.300.000.000	1.300.000.000		
b) Vay dài hạn	1.693.394.838				1.693.394.838	
Cộng	**1.693.394.838**				**1.693.394.838**	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2021 ĐẾN NGÀY: 31-12-2021
KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2022 ĐẾN NGÀY: 30-06-2022

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.196.411.390		2.623.352.390	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	629.108.000		714.347.000	
Công ty TNHH thương mại xây dựng Bình Tài	123.900.000		711.747.000	
Công ty CPSX và TM Lam Hà	147.204.000			
Công ty CPTM và DVXD Long Tân	358.004.000		2.600.000	
- Phải trả cho các đối tượng khác	567.303.390		1.909.005.390	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	**1.196.411.390**		**2.623.352.390**	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2021 ĐẾN NGÀY: 31-12-2021
KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2022 ĐẾN NGÀY: 30-06-2022

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	105.814.025	212.925.725	105.997.078	212.742.672
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.573.514		15.573.514	
- Thuế thu nhập cá nhân		6.199.795	6.199.795	
- Thuế tài nguyên	10.430.860		10.430.860	
- Tiền nhà đất và tiền thuê đất	990.787.154			990.787.154
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	37.313.775	86.086.312		123.400.087
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác		30.000.000.000	20.584.828.182	7.607.132.581
Cộng	**1.159.919.328**			**8.934.062.494**
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2021 ĐẾN NGÀY: 31-12-2021
KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2022 ĐẾN NGÀY: 30-06-2022

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;	(57.506.562)	
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
Cộng	**(57.506.562)**	
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện		

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH
Số 02, Đ. Nguyễn Huy Tự, P. Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Mã số thuế: 3001658799
Mẫu số: B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2021 ĐẾN NGÀY: 31-12-2021
KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2022 ĐẾN NGÀY: 30-06-2022

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước				**1.894.949.123.476**			**8.715.972.096**	
- Tăng vốn trong năm trước				1.142.014.610.436				
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư đầu năm nay				**3.036.963.733.912**			**9.497.536.096**	
- Tăng vốn trong năm nay	3.037.052.865.912			89.132.000				
- Lãi trong năm nay								
- Giảm vốn trong năm nay				3.037.052.865.912				
- Lỗ trong năm nay								
Số dư cuối năm nay	**3.037.052.865.912**						**9.497.536.096**	

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng			
A	9	10	11	12	13	14	15	16
Số dư đầu năm trước					**3.807.999.344.874**			
- Tăng vốn trong năm trước					1.142.014.610.436			
- Lãi trong năm trước			3.907.819.346		3.907.819.346			
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư đầu năm nay					**3.046.461.270.008**			
- Tăng vốn trong năm nay					3.037.141.997.912			
- Lãi trong năm nay			8.351.925.710		8.351.925.710			
- Giảm vốn trong năm nay					3.037.052.865.912			
- Lỗ trong năm nay			2.310.495.716		2.310.495.716			
Số dư cuối năm nay			**6.041.429.994**		**3.052.591.832.002**			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2021 ĐẾN NGÀY: 31-12-2021
KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2022 ĐẾN NGÀY: 30-06-2022

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.036.963.733.912	1.894.949.123.476
+ Vốn góp tăng trong năm	3.037.141.997.912	1.142.014.610.436
+ Vốn góp giảm trong năm	3.037.052.865.912	
+ Vốn góp cuối năm	3.037.052.865.912	3.036.963.733.912
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;	9.497.536.096	9.497.536.096
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2021 ĐẾN NGÀY: 31-12-2021
KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2022 ĐẾN NGÀY: 30-06-2022

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	676.565.000	4.657.735.000
- Chi sự nghiệp	736.842.000	1.299.324.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	3.967.287.730	4.027.564.730
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH
Số 02, Đ. Nguyễn Huy Tự, P. Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Mã số thuế: 3001658799
Mẫu số: B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2021 ĐẾN NGÀY: 31-12-2021
KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2022 ĐẾN NGÀY: 30-06-2022

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	2.969.454.500	8.307.137.672
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	**2.969.454.500**	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán;		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng		
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;		
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng		
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
Cộng		
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	19.530.000	194.719.000
Cộng	**19.530.000**	
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		196.968
- Các khoản khác.		
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.907.800.547	8.887.147.845
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	2.881.151.247	8.428.255.336
Chi phí nhân viên quản lý	2.166.765.608	6.741.112.026

Chi phí bằng tiền khác	714.385.639	1.687.143.310
- Các khoản chi phí QLDN khác.	26.649.300	458.892.509
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		
- Chi phí nhân công;	9.228.750.882	18.767.631.678
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.138.498.994	2.455.931.047
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	840.203.000	7.513.912.192
- Chi phí khác bằng tiền.	1.109.245.951	2.859.601.617
Cộng	**12.316.698.827**	
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		